

1. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ BIDV (áp dụng từ 21/05/2025)

DVT: VND

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (chưa bao gồm VAT)			Không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier/ Premier Elite	KH hạng Private	
Phát hành thẻ	Phí phát hành lần đầu	Miễn phí			x
	Phí phát hành lại (do hỏng, mất)				
	Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)	500.000	500.000		
	Thẻ tín dụng quốc tế khác	100.000	100.000		
	Phí phát hành nhanh				
	Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)	Miễn phí	Miễn phí		
	Thẻ TDQT khác	200.000			
	Phí trả thẻ về địa chỉ (không áp dụng cho thẻ TPV)	Miễn phí			
Quản lý thẻ	Phí thường niên (PTN) (1)				x
	Thẻ chính Private Banking có đặc quyền	30.000.000	Không áp dụng	Miễn phí	x
	Thẻ phụ Private Banking không đặc quyền	1.000.000			x
	Thẻ chính Premier (hạng Signature) đặc quyền hạng KH Premier Elite	15.000.000	Miễn phí	Không áp dụng	x
	Thẻ chính Premier (hạng Signature) đặc quyền hạng KH Premier	5.000.000			x
	Thẻ phụ Premier (hạng Signature) không có đặc quyền	600.000			x
	Thẻ chính Private Banking, Premier (hạng Signature) không có đặc quyền	1.000.000	Không áp dụng		x
	Thẻ chính/phụ Visa Infinite (gói đặc quyền 30 triệu)	30.000.000	30.000.000		x
	Thẻ chính/phụ Visa Infinite (gói đặc quyền 15 triệu)	15.000.000	15.000.000		x
	Thẻ phụ Visa Infinite (không có đặc quyền)	600.000	600.000		x
	Thẻ chính JCB Ultimate	1.500.000	Miễn PTN năm đầu Các năm tiếp theo thu theo biểu phí chung tương ứng từng sản phẩm		x
	Thẻ phụ JCB Ultimate	600.000			x
	Thẻ chính Mastercard World Travel	1.600.000			x
	Thẻ phụ Mastercard World Travel	1.000.000			x
	Thẻ chính JCB Well-being	1.000.000	1.000.000		x
	Thẻ phụ JCB Well-being	800.000	800.000		x

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (chưa bao gồm VAT)			Không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier/ Premier Elite	KH hạng Private	
	Combo thẻ JCB Well-being: 1 thẻ chính + 1 thẻ phụ	1.500.000	1.500.000		x
	Combo thẻ JCB Well-being: 1 thẻ chính + 2 thẻ phụ	2.000.000	2.000.000		x
	Combo thẻ JCB Well-being: 1 thẻ chính + 3 thẻ phụ	2.500.000	2.500.000		x
	Thẻ chính Visa Cashback Online/ Visa Cashback 360	1.000.000	Miễn PTN năm đầu Các năm tiếp theo thu theo biểu phí chung tương ứng từng sản phẩm		x
	Thẻ phụ Visa Cashback Online/ Visa Cashback 360	600.000			x
	Thẻ chính Visa Flexi	300.000			x
	Thẻ phụ Visa Flexi	150.000			x
	Thẻ chính Visa Easy	200.000			x
	Thẻ phụ Visa Easy	100.000			x
	Thẻ chính Mastercard standard TPV	300.000	300.000		x
	Thẻ phụ Mastercard standard TPV	150.000	150.000		x
	Giao dịch thẻ	Phí ứng rút tiền mặt tại POS/MGDTĐ			
Thẻ Visa Easy tại POS/MGDTĐ BIDV		1% số tiền ứng, tối thiểu 30.000 VND			
Thẻ Visa Easy tại POS/MGDTĐ trong nước		3% số tiền ứng, tối thiểu 50.000 VND			
Các trường hợp còn lại (2)		3% số tiền ứng, tối thiểu 50.000 VND			Tùy từng trường hợp
Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (thẻ khác trừ thẻ JCB Ultimate, JCB Well-being) (3)		1,1% số tiền giao dịch			x
Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài - thẻ JCB Ultimate, JCB Well-being (3)		1,5% số tiền giao dịch			x
Phí chuyển đổi ngoại tệ (4)		1% số tiền giao dịch			Tùy từng trường hợp
Phạt chậm trả	Phí (phạt) chậm thanh toán				x
	Thẻ Private Banking/Premier (hạng Signature)	Miễn phí			x
	Thẻ JCB Ultimate	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND			x
	Thẻ Mastercard World Travel	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200.000 VND			x
	Thẻ Visa Easy	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND (tối đa trong 04 kỳ sao kê)			x
	Thẻ khác	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND			x
Xử lý yêu	Phí thông báo thẻ mất cấp thất lạc qua Tổ chức thẻ				

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (chưa bao gồm VAT)			Không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier/ Premier Elite	KH hạng Private	
cầu khách hàng	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	<i>Thẻ TDQT khác</i>	200.000/lần	200.000/lần		
	Phí tại quầy/ lần				
	Phí kích hoạt lại thẻ <i>(Miễn phí đối với thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature))</i>	20.000/lần	20.000/lần		
	Phí cấp lại PIN <i>(Miễn phí đối với thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature))</i>	20.000/lần	20.000/lần		
	Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH <i>(Miễn phí đối với thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature))</i>	100.000 VND/lần (Trường hợp khách hàng được ưu đãi miễn phí thường niên năm đầu, khi yêu cầu chấm dứt sử dụng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành thẻ: Phí chấm dứt sử dụng thẻ bằng phí thường niên của loại thẻ được phát hành)			
	Phí cấp hạn mức tín dụng tạm thời/thay đổi hạn mức tín dụng/thay đổi hình thức thẻ chấp				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	X
	<i>Thẻ TDQT khác</i>	50.000/lần	50.000/lần		X
	Phí xác nhận Hạn mức tín dụng thẻ				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí		
	<i>Thẻ TDQT khác</i>	100.000/lần	100.000/lần		
	Phí tra soát (trường hợp KH khiếu nại sai)				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí		
	<i>Thẻ TDQT khác</i>	80.000/lần	80.000/lần		
	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu chủ thẻ				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí		
	<i>Thẻ khác</i>	50.000/lần	50.000/lần		
	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch				
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV				

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (chưa bao gồm VAT)			Không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier/ Premier Elite	KH hạng Private	
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí		
	<i>Thẻ khác</i>	20.000/bản	20.000/bản		
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí		
	<i>Thẻ khác</i>	80.000/bản	80.000/bản		
	Phí chuyển nhượng đặc quyền thẻ Private Banking	Không áp dụng	1.000.000/lần	1.000.000/lần	

Trả góp	<i>Phí trả góp linh hoạt (Phí thu chủ thẻ khi đăng ký trả góp trực tiếp với BIDV). Phí được thu trên giá trị giao dịch chuyển đổi trả góp của KH tương ứng với các mức:</i>				
	3 tháng	1,99%	1,99%	1,99%	
	6 tháng	2,99%	2,99%	2,99%	
	9 tháng	3,99%	3,99%	3,99%	
	12 tháng	4,99%	4,99%	4,99%	
Lãi suất <i>(Mức lãi suất thấp hơn 1% so với quy định đối với các thẻ tín dụng phát hành được bảo đảm 100% bằng tài sản bảo đảm)</i>	Lãi suất				
	Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)/Visa Platinum/ Visa Cashback Online/ Visa Platinum Cashback 360/Visa Premier/MasterCard Insipre/MasterCard Vietravel Platinum	16,5%	16,5%	16,5%	x
	Thẻ JCB Ultimate/Mastercard World Travel/ JCB Well-being	20%	20%	20%	x
	Thẻ Master card Vietravel Standard/Visa Classic TPV/Master Card Standard TPV	18%	18%	18%	
	Thẻ Visa Easy	11,5%	11,5%	11,5%	x
	Thẻ Visa Precious/Visa Flexi	18%	18%	18%	x

PHÍ THƯỜNG NIÊN CÁC THẺ ĐÃ DỪNG PHÁT HÀNH MỚI		
Thẻ chính/phụ Visa Infinite (gói đặc quyền 5 triệu)	5.000.000	x
Thẻ chính Visa Premier (Platinum)/MasterCard Insipre	1.000.000	x
Thẻ phụ Visa Premier (Platinum)/MasterCard Inspire	600.000	x
Thẻ chính Visa Precious	300.000	x
Thẻ phụ Visa Precious	150.000	x
Thẻ chính MasterCard Vietravel Platinum	500.000	x

Thẻ phụ MasterCard Vietravel Platinum	250.000	x
Thẻ chính Mastercard Vietravel Standard/Thẻ Visa Credit TPV	300.000	x
Thẻ phụ Mastercard Vietravel Standard/Thẻ Visa Credit TPV	150.000	x

Ghi chú:

- (1) Chính sách Miễn phí thường niên năm tiếp theo căn cứ doanh số năm liền trước áp dụng theo nhóm khách hàng/sản phẩm thẻ. Mức doanh số thanh toán để được miễn phí thường niên (áp dụng chung cho thẻ chính và thẻ phụ, ngoại trừ thẻ Visa Infinite với thẻ phụ có đặc quyền/Private Banking/Premier (hạng Signature) và thẻ Thu phí viên Visa/MasterCard) tính từ sau ngày thu phí thường niên của kì trước đến ngày thu phí thường niên của kì này và theo thông báo từng thời kỳ.
- (2) Đối với giao dịch thực hiện trong nước: Thuộc đối tượng chịu thuế VAT 10%; Đối với giao dịch thực hiện tại nước ngoài: Không thuộc đối tượng chịu thuế VAT
- (3) Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ có mã quốc gia khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV)
- (4) Áp dụng với các giao dịch bằng loại tiền khác VND. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% với giao dịch thực hiện tại Việt Nam và không chịu thuế giá trị gia tăng với giao dịch thực hiện tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài.



2. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA BIDV (Áp dụng từ 25/10/2025)

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier và Premier Elite	KH hạng Private	
Phát hành	Phí phát hành lần đầu thẻ vật lý	50.000	Miễn phí		
	Phí phát hành lại thẻ vật lý	50.000			
	Phí trả thẻ về địa chỉ	20.000			
Quản lý thẻ	Phí thường niên (1)				
	Thẻ Liên kết sinh viên, Thẻ liên kết khác	30.000	Miễn phí		
	Thẻ BIDV Smart (Cho KH trả lương, vãng lai, Thẻ liên kết tài khoản ngoại tệ USD) (2)	60.000			
	Thẻ từ khác	20.000-60.000			
	Thẻ phi vật lý	Miễn phí			
Dịch vụ tại quầy	Phí giao dịch tại quầy				
	Phí kích hoạt lại thẻ/lần	20.000/lần	20.000/lần	Miễn phí	
	Phí thay đổi tài khoản liên kết/lần	20.000/lần	20.000/lần		
	Phí cấp lại PIN/lần	Miễn phí	Miễn phí		
	Phí ngừng sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH				
	Thẻ Chip (Trong trường hợp khách hàng đề nghị đóng thẻ trong vòng 3 tháng kể từ ngày phát hành).	50.000/lần	50.000/lần		
	Thẻ từ	Miễn phí	Miễn phí		
Giao dịch thẻ	Phí giao dịch thẻ tại MGDĐTĐ BIDV				
	Rút tiền mặt trên MGDĐTĐ thông thường	1.000/giao dịch			
	Rút tiền mặt trên máy CRM/CRM+ tại các địa điểm RBT (*):				
	Giao dịch từ 5.000.000 VND trở xuống	1.000/giao dịch			
	Giao dịch từ 5.000.001 VND đến 10.000.000 VND	2.000/giao dịch			
	Giao dịch từ 10.000.001 VND đến 30.000.000 VND	3.000/giao dịch			
	Chuyển khoản trong cùng hệ thống	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000/giao dịch, tối đa 15.000/giao dịch			
	Phí in hóa đơn	500/giao dịch			
	Phí chuyển tiền NHANH liên ngân hàng 24/7 trên MGDĐTĐ BIDV				

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier và Premier Elite	KH hạng Private	
	Giao dịch từ 500.000 VND trở xuống	2.000/giao dịch			
	Giao dịch từ 500.001 VND đến 2.000.000 VND	5.000/giao dịch			
	Giao dịch từ 2.000.001 VND đến 10 triệu VND	7.000/giao dịch			
	Giao dịch trên 10 triệu VND	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).			
Phí giao dịch thẻ tại MGDĐTĐ Ngoài hệ thống BIDV					
	Phí rút tiền mặt tại NH trong nước	3.000/giao dịch			
	Phí rút tiền mặt tại NH nước ngoài có biểu tượng NAPAS (3)	40.000/giao dịch			
	Chuyển khoản trong nội bộ BIDV/giao dịch tại MGDĐTĐ ngân hàng kết nối	3.000/giao dịch			
Phí vắn tin tài khoản/In chứng từ vắn tin tài khoản					
	Tại NH trong nước	500/giao dịch			
	Tại NH nước ngoài	10.000/giao dịch			
Phí giao dịch thẻ tại POS					
	Phí vắn tin số dư trên POS Ngân hàng khác	500/giao dịch			
	Phí ứng, rút tiền mặt qua POS	1.000/giao dịch			
	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ tại POS	Miễn phí			
	Phí giao dịch thanh toán trực tuyến tại các Website chấp nhận thẻ ghi nợ nội địa BIDV				

Ghi chú:

(1): Miễn phí phát hành/phát hành lại đối với thẻ phi vật lý

(2): Miễn phí thường niên trọn đời đối với thẻ phi vật lý; Miễn phí thường niên kỳ đầu đối với các thẻ vật lý phát hành mới qua hình thức online đến khi có thông báo khác.

(3): Hiện tại có LaoVietBank tại Lào và các Ngân hàng thuộc mạng lưới BCCard tại Hàn Quốc

(4): Áp dụng đối với các giao dịch rút tiền thực hiện trên CRM/CRM+ tại phân khu Autobank cho phép rút tiền hạn mức cao

2- Dịch vụ chọn số thẻ GNND Như Ý

Số thẻ Như Ý chọn 2-3 chữ số	Mở tài khoản Như Ý chọn 2 chữ số: Số Phú Quý, Lộc Phát, Thần tài	100.000	Miễn/ giảm phí mở 01 thẻ GNND số đẹp: - KHCC hạng Premier: tối đa 01 triệu đồng - KHCC hạng	Miễn phí	
Số thẻ Như Ý chọn 3 chữ số	- Số Phú quý, Lộc phát - Số Thăng tiến				
Số thẻ Như Ý chọn 4 chữ số	- Số Phú quý, Lộc phát, Thần tài - Số Thăng tiến, Soi gương, Lộc Kép 2 số	500.000			

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier và Premier Elite	KH hạng Private	
Số thẻ Như Ý chọn 5 chữ số	- Số Sánh đôi		Premier Elite: tối đa 02 triệu đồng		
	- Số Phú quý, Lộc phát				
	- Số Thăng tiến				
	- Số Soi gương	1.000.000			
Số thẻ Như Ý chọn 6 chữ số	- Số Phú quý (gồm số 7 hoặc 9); Lộc phát				
	- Số Phú quý (gồm số 0,1,2,3,4,5), Thần tài				
	- Số Thăng tiến, Soi gương, Lộc Kép 3 số				
	- Số Lộc Kép 2 số, Song Hành	2.000.000			
Số thẻ Như Ý chọn 7 chữ số	- Số Phú quý (gồm số 7 hoặc 9); Lộc phát				3.000.000
	- Số Phú quý (gồm số 0,1,2,3,4,5)				
	- Số Thăng tiến, Soi gương				



3. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ BIDV (Áp dụng từ 21/05/2025)

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí áp dụng (chưa bao gồm VAT)			Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (X)
		KHCN thông thường	KH hạng Premier và Premier Elite	KH hạng Private	
Phát hành thẻ	Phí phát hành				
	Thẻ ghi nợ quốc tế hạng chuẩn Ready	50.000	Miễn phí		
	Thẻ ghi nợ quốc tế MasterCard Discovery	Miễn phí			
	Thẻ ghi nợ quốc tế Mastercard MoneyVerse	Miễn phí			
	Phí phát hành lại (do hỏng, mất)	50.000	50.000	Miễn phí	
	Phí phát hành nhanh	200.000	Miễn phí		
	Phí trả thẻ về địa chỉ	30.000	30.000		
Quản lý thẻ	Phí thường niên (1)				
	Thẻ chính ghi nợ quốc tế MasterCard Discovery	200.000	Miễn PTN 02 năm đầu Các năm tiếp theo thu theo biểu phí chung tương ứng từng sản phẩm		
	Thẻ phụ ghi nợ quốc tế MasterCard Discovery	100.000			
	Thẻ chính ghi nợ quốc tế MasterCard Moneyverse	80.000 Miễn PTN 02 năm đầu			
	Thẻ phụ ghi nợ quốc tế MasterCard Moneyverse	50.000 Miễn PTN 02 năm đầu			
	Thẻ chính ghi nợ quốc tế khác	80.000			
	Thẻ phụ ghi nợ quốc tế khác	50.000			
Xử lý yêu cầu khách hàng	Phí thông báo thẻ mất cấp thất lạc qua tổ chức thẻ	200.000	200.000	Miễn phí	
	Phí ngừng sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH	50.000	50.000		
	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch				
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV	20.000	20.000		
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác	80.000	80.000		
	Phí xử lý yêu cầu của khách hàng tại quầy/ lần				
	Phí kích hoạt lại thẻ	20.000	20.000		

	Phí thay đổi tài khoản liên kết	20.000	20.000		
	Phí cấp lại PIN	Miễn phí	Miễn phí		
	Phí thay đổi hạn mức sử dụng	20.000	20.000		
	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu chủ thẻ	2.000/trang Tối thiểu: 20.000	2.000/trang Tối thiểu: 20.000		
	Phí tra soát (phí khiếu nại) trường hợp KH khiếu nại sai	80.000	80.000		
Giao dịch thẻ	Phí rút tiền mặt tại MGDĐTĐ/POS				
	Tại MGDĐTĐ/POS của BIDV	2.000 VND/giao dịch Riêng thẻ BIDV Mastercard Moneyverse: miễn phí			
	Tại MGDĐTĐ/POS NH trong nước	10.000			
	Tại MGDĐTĐ/POS NH nước ngoài	4% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND			x
	Phí chuyển khoản tại MGDĐTĐ	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 20.000 VND/giao dịch			
	Phí văn tin số dư trên MGDĐTĐ/POS	Miễn phí			
	Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (2)	1,1% số tiền giao dịch			x
	Phí chuyển đổi ngoại tệ (3)	1% số tiền giao dịch			Tùy từng trường hợp
	Phí in hóa đơn giao dịch trên MGDĐTĐ BIDV	500			
	Phí chuyển tiền NHANH liên ngân hàng 24/7 trên MGDĐTĐ BIDV				
	Giao dịch từ 500.000 VND trở xuống	2.000			
	Giao dịch từ 500.001 VND đến 2.000.000 VND	5.000			
	Giao dịch từ 2.000.001 VND đến 10 triệu VND	7.000			
	Giao dịch trên 10 triệu VND	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).			

(1) Mức doanh số thanh toán để được miễn phí thường niên (áp dụng chung cho thẻ chính và thẻ phụ) tính từ sau ngày thu phí thường niên của kì trước đến ngày thu phí thường niên của kì này.

(2): Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ có mã quốc gia khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV)

(3): Áp dụng với các giao dịch khác VND. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% với giao dịch thực hiện tại Việt Nam và không chịu thuế giá trị gia tăng với giao dịch thực hiện tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài

BIỂU PHÍ GIAO DỊCH THẺ NGÂN HÀNG KHÁC PHÁT HÀNH: Áp dụng từ ngày 31/03/2025

Loại thẻ	VISA		MasterCard		JCB	NAPAS	Laoviet bank /APN	UnionPay/ DFS	NSPK
	Thẻ phát hành tại Việt Nam	Thẻ phát hành tại nước ngoài	Thẻ phát hành tại Việt Nam	Thẻ phát hành tại nước ngoài					
Dịch vụ được thực hiện và mức phí do BIDV thu (chưa bao gồm VAT, không bao gồm phí do NHPH thu chủ thẻ)									
Rút tiền tại MGDTD BIDV (ATM/CRM)	Miễn phí	4.5 -5% số tiền GD tối thiểu 60.000 VND (Áp dụng theo từng khu vực)	Miễn phí	4.5 -5% số tiền GD tối thiểu 60.000 VND (Áp dụng theo từng khu vực)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Vấn tin số dư	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	N/A
Vấn tin sao kê rút gọn	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	Miễn phí	N/A	N/A	N/A
Chuyển khoản	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	Miễn phí	N/A	N/A	N/A
Ứng tiền mặt tại POS BIDV	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 20.000 VND								
Hạn mức giao dịch									
Hạn mức tối đa/lần	5.000.000 VND		5.000.000 VND			3.000.000 VND		5.000.000 VND	
Hạn mức tối thiểu/lần	10.000 VND								